

I- BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	30.593.349.784.150	52.823.540.176.358
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	414.821.286.585	588.937.093.627
111	1. Tiền	414.821.286.585	588.937.093.627
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.949.467.392.039	43.929.633.087.006
121	1. Đầu tư ngắn hạn	21.100.281.948.629	44.080.447.643.596
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(150.814.556.590)	(150.814.556.590)
130	III. Các khoản phải thu	9.101.492.243.281	8.225.651.427.967
131	1. Phải thu khách hàng	7.348.666.660.577	8.043.824.059.912
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	105.899.089.431	80.293.159.855
131.2	1.2. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.242.767.571.146	7.963.530.900.057
135	2. Các khoản phải thu khác	1.753.596.743.236	182.598.528.587
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(771.160.532)	(771.160.532)
140	IV. Hàng tồn kho	74.785.165.017	39.121.436.079
141	1. Hàng tồn kho	74.785.165.017	39.121.436.079
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	52.783.697.228	40.197.131.679
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	47.800.065.186	39.649.603.890
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.490.074	11.897.201
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	4.981.141.968	535.630.588
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	253.423.223.527.487	207.922.282.148.228
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	67.729.172.594	65.636.520.690
218	1. Phải thu dài hạn khác	67.729.172.594	65.636.520.690
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	30.000.000.000	30.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác	37.729.172.594	35.636.520.690
220	II. Tài sản cố định	488.273.486.585	506.155.713.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	213.776.520.155	225.590.856.388
222	- Nguyên giá	827.878.744.853	822.312.654.409
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(614.102.224.698)	(596.721.798.021)
227	2. Tài sản cố định vô hình	235.373.490.731	236.786.304.707
228	- Nguyên giá	436.234.129.932	436.234.129.932
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(200.860.639.201)	(199.447.825.225)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.123.475.699	43.778.552.153
240	III. Bất động sản đầu tư	45.388.992.000	45.388.992.000
241	1. Nguyên giá	45.388.992.000	45.388.992.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	252.675.270.044.255	207.210.991.612.455
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173.729.771.676	173.729.771.676
258	2. Đầu tư dài hạn khác	253.398.526.416.668	207.922.727.645.207
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(896.986.144.089)	(885.465.804.428)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	146.561.832.053	94.109.309.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	144.564.948.049	92.112.425.831
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.996.884.004	1.996.884.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	284.016.573.311.637	260.745.822.324.586

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	271.528.619.310.589	249.718.194.952.774
310	I. Nợ ngắn hạn	73.217.112.766.227	56.985.378.512.657
312	1. Phải trả cho người bán	1.436.517.352.995	1.151.340.422.943
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.436.517.352.995	1.151.340.422.943
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	281.866.699.134	230.200.782.476
315	3. Phải trả người lao động	1.308.666.487.181	1.578.468.304.432
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.096.476.881.954	583.897.177.001
319.1	4.1. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	190.573.155.746	22.345.575.643
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	162.847.758.754	212.401.000.469
327	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	68.930.737.586.209	53.229.070.825.336
330	II. Nợ dài hạn	198.311.506.544.362	192.732.816.440.117
333	1. Phải trả dài hạn khác	285.850.643.985	281.563.190.924
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	198.025.655.900.377	192.451.253.249.193
344.1	2.1. Dự phòng toán học	178.666.392.455.091	171.409.330.097.570
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	337.990.570.216	275.305.265.939
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường	42.124.834.264	58.879.475.432
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi	4.603.844.400.361	3.974.183.128.108
344.5	2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	207.506.656.074	189.204.872.083
344.7	2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	14.167.796.984.371	16.544.350.412.061
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.487.954.001.048	11.027.627.371.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	12.487.954.001.048	11.027.627.371.812
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	1.082.732.770.357	1.082.732.770.357
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc	600.000.000.000	600.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.805.221.230.691	3.344.894.601.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	284.016.573.311.637	260.745.822.324.586

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1. Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.087.800.241.453	1.018.798.347.737
2. Phải thu lãi tiền gửi	523.840.414.608	515.654.027.130
3. Nợ khó đòi đã xử lý	1.093.347.638	1.093.347.638

Bà Vũ Thị Khánh
Người lập

Ông Nghiêm Văn Hường
Trưởng phòng Tài chính

Ông Nguyễn Đăng Nga
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Diệu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3) Trong đó:	16.056.249.622.433	16.650.835.564.621
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	16.118.934.926.710	16.661.989.728.096
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc	(62.685.304.277)	(11.154.163.475)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	(5.393.969.866)	(5.276.868.562)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)	16.050.855.652.567	16.645.558.696.059
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Trong đó:	209.208.269	57.608.373
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	209.208.269	57.608.373
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	16.051.064.860.836	16.645.616.304.432
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(9.315.884.967.560)	(7.755.412.263.083)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.511.717.346.907)	(7.699.848.960.539)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	(14.827.602.314.467)	(15.455.261.223.622)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2) Trong đó:	(878.676.754.060)	(891.390.423.939)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(853.918.174.969)	(876.737.196.628)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.758.579.091)	(14.653.227.311)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	(15.706.279.068.527)	(16.346.651.647.561)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)	344.785.792.309	298.964.656.871
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	7.654.416.702.543	5.924.678.290.100
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	(2.069.552.288.662)	(1.250.338.547.351)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)	5.584.864.413.881	4.674.339.742.749

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
25	16. Chi phí bán hàng	(1.098.301.119.763)	(1.053.322.654.169)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.048.507.936.536)	(2.740.127.809.321)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.782.841.149.891	1.179.853.936.130
31	19. Thu nhập khác	29.105.978.467	24.356.637.104
32	20. Chi phí khác	(70.513.263)	(114.294.101)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	29.035.465.204	24.242.343.003
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.811.876.615.095	1.204.096.279.133
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(351.549.985.859)	(231.396.353.437)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	1.460.326.629.236	972.699.925.696



Bà Vũ Thị Khánh Ông Nguyễn Văn Hường Ông Nguyễn Đăng Nga Bà Trần Thị Diệu Hằng
Người lập Trưởng phòng Tài chính Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	16.219.630.822.165	16.763.458.543.280
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(12.960.776.652.514)	(10.667.217.481.101)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.116.029.620.338)	(1.018.123.202.991)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(318.100.000.000)	(229.983.805.785)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	34.288.624.039	34.226.688.469
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(432.857.586.348)	(489.750.270.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.426.155.587.004	4.392.610.471.683
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(68.780.720.458)	(43.509.972.278)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	862.669.273	15.769.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(33.889.360.741.744)	(24.597.307.147.473)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	29.997.169.283.833	18.831.356.592.230
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.359.838.115.050	1.384.180.581.407
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.600.271.394.046)	(4.425.264.176.569)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(174.115.807.042)	(32.653.704.886)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	588.937.093.627	847.031.926.998
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	414.821.286.585	814.378.222.112

Bà Vũ Thị Khánh
Người lập

Ông Nguyễn Văn Hương
Trưởng phòng Tài chính



Ông Nguyễn Đăng Nga
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Diệu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	4.515.300.000	5.222.744.000
		Chi phí công nghệ thông tin	109.711.162.925	102.103.851.191
		Chi phí thuê văn phòng	2.090.088.000	1.816.768.800
		Chi phí đào tạo	6.567.284.834	-
		Chi phí khác	-	285.428.640
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	24.952.900.000	24.584.700.000
		Doanh thu khác	22.468.055.538	21.317.132.781
		Chi phí mua bảo hiểm phi nhân thọ	43.338.341.289	25.476.879.067
		Chi phí dịch vụ phụ trợ bảo hiểm	2.709.639.409	2.355.939.027
		Chi phí khác	1.274.811.148	2.146.172.280
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục	113.197.561.450	84.845.475.132
		Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	666.000.000	486.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thuê nhà và quản lý tòa nhà	27.181.864.578	23.949.820.830
		Chi phí vé máy bay	4.044.207.164	4.148.321.800
		Chi phí khác	2.660.068.508	1.885.898.822
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.731.112.836	1.410.763.636



II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 5)				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Tạm ứng chi phí ASXH	1.260.000.000	1.260.000.000
		Đặt cọc thuê văn phòng	348.348.000	257.970.451
		Phải thu hoạt động đầu tư	1.080.000.000	1.925.880.108
			2.688.348.000	3.443.850.559
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất Dự án	20.579.368.145	20.579.368.145
		Thấp tài chính		
		Phí hợp tác	13.467.003.208	5.695.315.085
		Chi phí văn phòng dùng chung	5.346.446	99.124.169
		Phải thu khác	133.070.911	132.288.559
			34.184.788.710	26.506.095.958
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng tập đoàn	Phải thu khác	-	682.386.185
			-	682.386.185
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.856.993.670	1.856.993.670
		Đặt cọc khác	817.796.384	1.011.396.384
			2.674.790.054	2.868.390.054
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tạm ứng thực hiện hợp đồng	90.000.000	90.000.000
		Phải thu khác	11.681.604	12.476.767
			101.681.604	102.476.767
		Tổng cộng	39.649.608.368	33.603.199.523

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác (Thuyết minh số 12)				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận còn phải chuyển về Tập đoàn	280.000.000.000	280.000.000.000
		Chi phí đào tạo	5.593.284.834	-
		Chi phí CNTT	109.711.162.925	59.698.040.542
			395.304.447.759	339.698.040.542
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí văn phòng dùng chung	108.584.784	450.966.991
		Tạm ứng chi phí mua bảo hiểm	421.510.880	753.507.060
		Phải trả khác	1.876.986.296	792.678.169
			2.407.081.960	1.997.152.220
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục đầu tư	20.457.127.555	7.579.007.817
			20.457.127.555	7.579.007.817
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí quản lý tòa nhà	469.695.044	398.107.018
		Chi phí vé máy bay	784.556.764	565.400.200
		Phải trả cải tạo sửa chữa lắp đặt nội thất	1.902.346.087	1.915.030.156
		Phải trả khác	157.399.839	24.409.021
			3.313.997.734	2.902.946.395
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tạm ứng tiền thuê văn phòng	-	22.687.500
		Phải trả tiền điện	10	-
			10	22.687.500
		Tổng cộng	421.482.655.018	352.199.834.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, trước đây là Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam, là công ty con 100% vốn của Tập đoàn Bảo Việt. Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là "Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam") là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được tái thành lập Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Một số thông tin chủ yếu về Tổng Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty:	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
Tên giao dịch:	Bảo Việt Nhân thọ
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Trụ sở chính:	Tầng 37, KeangNam HaNoi Landmark Tower, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam.
Mạng lưới hoạt động:	77 Công ty thành viên/Chi nhánh tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 1.500 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2025: 6.000 tỷ VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần trong năm 2005. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán đánh giá lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT - TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam - VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	11.395.467.450	17.488.481.025
Tiền gửi ngân hàng	199.478.934.200	427.854.260.019
Tiền đang chuyển	203.946.884.935	143.594.352.583
	414.821.286.585	588.937.093.627

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	105.899.089.431	80.293.159.855
<i>Phải thu phí bảo hiểm</i>	101.521.019.726	79.341.979.286
<i>Phải thu tái bảo hiểm</i>	4.378.069.705	951.180.569
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.242.767.571.146	7.963.530.900.057
<i>Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại</i>	-	635.372.543.428
<i>Lãi phải thu trái phiếu</i>	2.725.280.993.789	2.896.692.024.910
<i>Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	4.508.193.956.561	4.411.118.055.273
<i>Cổ tức phải thu</i>	8.181.194.350	19.236.850.000
<i>Phải thu khác</i>	1.111.426.446	1.111.426.446
Các khoản phải thu khác	1.753.596.743.236	182.598.528.587
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	39.649.608.368	33.603.199.523
<i>Phải thu khác</i>	1.713.947.134.868	148.995.329.064
Tổng cộng các khoản phải thu	9.102.263.403.813	8.226.422.588.499
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(771.160.532)	(771.160.532)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	9.101.492.243.281	8.225.651.427.967

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	47.800.065.186	39.649.603.890
Chi phí trả trước dài hạn	144.564.948.049	92.112.425.831
Công trình cải tạo và trang thiết bị nội thất	72.243.567.547	27.767.633.228
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.213.620.262	29.375.817.300
Các khoản khác	34.107.760.240	34.968.975.303
Tổng cộng	192.365.013.235	131.762.029.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	390.765.077.676	14.075.254.213	191.033.012.676	226.439.309.844	822.312.654.409
Mua mới trong kỳ	-	-	-	9.692.208.344	9.692.208.344
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(3.380.337.900)	(745.780.000)	(4.126.117.900)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	390.765.077.676	14.075.254.213	187.652.674.776	235.385.738.188	827.878.744.853
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	217.612.653.872	11.461.725.116	176.963.453.855	190.683.965.178	596.721.798.021
Khấu hao trong kỳ	7.373.693.804	331.120.074	4.138.198.708	9.663.531.991	21.506.544.577
Thanh lý	-	-	(3.380.337.900)	(745.780.000)	(4.126.117.900)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	224.986.347.676	11.792.845.190	177.721.314.663	199.601.717.169	614.102.224.698
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	173.152.423.804	2.613.529.097	14.069.558.821	35.755.344.666	225.590.856.388
Số cuối kỳ	165.778.730.000	2.282.409.023	9.931.360.113	35.784.021.019	213.776.520.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	294.118.165.842	142.115.964.090	436.234.129.932
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	294.118.165.842	142.115.964.090	436.234.129.932
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	57.331.861.135	142.115.964.090	199.447.825.225
Tăng trong kỳ	1.412.813.976	-	1.412.813.976
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	58.744.675.111	142.115.964.090	200.860.639.201
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	236.786.304.707	-	236.786.304.707
Số cuối kỳ	235.373.490.731	-	235.373.490.731

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

9.1 Đầu tư ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tạm ứng từ giá trị giải ước	4.916.023.866.175	4.206.026.905.257
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	16.184.258.082.454	39.874.420.738.339
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	21.100.281.948.629	44.080.447.643.596
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(150.814.556.590)	(150.814.556.590)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	20.949.467.392.039	43.929.633.087.006

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết	9.2.1	173.729.771.676	173.729.771.676
Đầu tư dài hạn khác		253.398.526.416.668	207.922.727.645.207
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		31.203.727.974.135	8.306.629.513.588
Đầu tư vào trái phiếu	9.2.2	1.524.126.906.847	1.429.963.197.815
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	9.2.3	445.000.000.000	445.000.000.000
Đầu tư ủy thác tại BVF	9.2.4	220.154.879.365.686	197.670.342.763.804
Đầu tư dài hạn khác	9.2.5	70.792.170.000	70.792.170.000
Tổng đầu tư dài hạn		253.572.256.188.344	208.096.457.416.883
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.2.6	(896.986.144.089)	(885.465.804.428)
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn		252.675.270.044.255	207.210.991.612.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

9.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu %	Số vốn góp	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt và Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT)	30,00	144.460.331.676	144.460.331.676
- Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	30,00	42.000.000.000	42.000.000.000
- Dự án Tháp tài chính IFT	30,00	102.460.331.676	102.460.331.676
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt	45,00	29.269.440.000	29.269.440.000
		173.729.771.676	173.729.771.676

9.2.2 Đầu tư vào trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Trái phiếu chính phủ (*)	1.494.066.106.847	1.399.902.397.815
Trái phiếu doanh nghiệp	30.060.800.000	30.060.800.000
	1.524.126.906.847	1.429.963.197.815

(*) Trái phiếu chính phủ được đầu tư có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,00%/năm.

9.2.3 Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Quỹ Đầu tư cổ phiếu năng động Bảo Việt (BVFED)	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu triển vọng Bảo Việt (BVPF)	35.000.000.000	35.000.000.000
	445.000.000.000	445.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

9.2.4 Đầu tư ủy thác tại BVF

Danh mục đầu tư ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi thanh toán	1.593.209.769	14.702.973.335
Tiền gửi có kỳ hạn	104.764.935.431.968	89.136.576.970.212
Trái phiếu	112.599.271.373.886	105.981.725.353.964
Cổ phiếu	2.786.973.322.863	2.535.231.439.093
Đầu tư ủy thác khác	2.106.027.200	2.106.027.200
	220.154.879.365.686	197.670.342.763.804

9.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào các doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu dưới 20%.

		Số vốn góp	
	Tỷ lệ sở hữu %	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	15,71	5.027.200.000	5.027.200.000
Công ty CP Dịch vụ giải trí Hà Nội	19,36	18.330.750.000	18.330.750.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0,76	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty CP Vận tải và Bến xe khách Tây Ninh	1,34	137.670.000	137.670.000
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	16,00	5.114.900.000	5.114.900.000
Công ty CP Vận tải Biển Hải Âu	8,82	4.410.000.000	4.410.000.000
		70.792.170.000	70.792.170.000

9.2.6 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dự phòng tiền gửi có kỳ hạn	48.096.509.088	48.096.509.088
Dự phòng giảm giá cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
Dự phòng trái phiếu	698.599.633.869	698.599.633.869
Dự phòng đầu tư cổ phiếu	147.072.547.486	135.552.207.825
	896.986.144.089	885.465.804.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	300.036.383.543	271.899.934.061
Phải trả cho đại lý	1.131.265.113.999	875.745.035.526
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	5.215.855.453	3.695.453.356
	1.436.517.352.995	1.151.340.422.943

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	3.846.830.491	4.976.106.855	(8.692.760.048)	130.177.298
Thuế TNDN	201.549.730.751	351.549.985.859	(318.100.000.000)	234.999.716.610
Thuế TNCN	7.315.873.483	252.682.817.261	(234.821.684.786)	25.177.005.958
Thuế khác	17.488.347.751	61.245.566.536	(57.174.115.019)	21.559.799.268
	230.200.782.476	670.454.476.511	(618.788.559.853)	281.866.699.134

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	190.573.155.746	22.345.575.643
Bảo hiểm xã hội	(2.386.172)	(52.396.792)
Bảo hiểm y tế	1.712.897	(8.735.127)
Kinh phí công đoàn	4.496.137.613	2.688.343.616
Bảo hiểm thất nghiệp	(180.000)	(4.110.000)
Phải trả khác	901.408.441.870	558.928.499.661
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>421.482.655.018</i>	<i>352.199.834.474</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>479.925.786.852</i>	<i>206.728.665.187</i>
	1.096.476.881.954	583.897.177.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	285.654.416.785	281.366.963.724
Ký quỹ khác	196.227.200	196.227.200
	<u>285.850.643.985</u>	<u>281.563.190.924</u>

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Thay đổi trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>
Dự phòng toán học	171.409.330.097.570	7.257.062.357.521	178.666.392.455.091
Dự phòng phí chưa được hưởng	275.305.265.939	62.685.304.277	337.990.570.216
Dự phòng bồi thường	58.879.475.432	(16.754.641.168)	42.124.834.264
Dự phòng chia lãi	3.974.183.128.108	629.661.272.253	4.603.844.400.361
Dự phòng đảm bảo cân đối	189.204.872.083	18.301.783.991	207.506.656.074
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	16.544.350.410.061	(2.376.553.425.690)	14.167.796.984.371
Tổng cộng	<u>192.451.253.249.193</u>	<u>5.574.402.651.184</u>	<u>198.025.655.900.377</u>

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

B09a-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Số đầu kỳ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	6.000.000.000.000	629.715.716.111	600.000.000.000	2.556.189.414.720	9.785.905.130.831
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	-	972.699.925.696	972.699.925.696
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	453.017.054.246	-	(75.502.842.374)	(75.502.842.374)
Giảm khác	-	-	-	(453.017.054.246)	-
Số cuối kỳ	6.000.000.000.000	1.082.732.770.357	600.000.000.000	(12.235.000.000)	(12.235.000.000)
	6.000.000.000.000	1.082.732.770.357	600.000.000.000	2.988.134.443.796	10.670.867.214.153

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số đầu kỳ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	6.000.000.000.000	1.082.732.770.357	600.000.000.000	3.344.894.601.455	11.027.627.371.812
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	-	1.460.326.629.236	1.460.326.629.236
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.000.000.000.000	1.082.732.770.357	600.000.000.000	4.805.221.230.691	12.487.954.001.048
	6.000.000.000.000	1.082.732.770.357	600.000.000.000	4.805.221.230.691	12.487.954.001.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Phí bảo hiểm gốc		16.118.934.926.710	16.661.989.728.096
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	16.1	16.271.437.231.023	16.857.128.722.413
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		(152.502.304.313)	(195.138.994.317)
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc		(62.685.304.277)	(11.154.163.475)
		16.056.249.622.433	16.650.835.564.621

16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	1.877.210.155.862	1.996.659.462.122
Bảo hiểm Liên kết chung	13.640.122.022.439	14.190.237.741.368
Bảo hiểm Tử kỳ	-	707.638.614
Bảo hiểm Trọn đời	299.596.859	369.292.455
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	20.009.111.689	25.474.965.082
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	678.206.380.339	586.272.315.585
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	52.525.070.115	53.937.582.417
Bảo hiểm Sức khỏe	3.064.893.720	3.469.724.770
	16.271.437.231.023	16.857.128.722.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	85.839.579	78.138.322
Bảo hiểm Liên kết chung	3.894.532.152	3.639.645.983
Bảo hiểm Tử kỳ	1.652.575	1.526.925
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	120.191.737	103.702.539
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	1.291.753.823	1.453.854.793
	5.393.969.866	5.276.868.562

18. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.748.818.419.842	2.536.746.611.551
Bảo hiểm Liên kết chung	6.440.575.258.899	5.092.298.235.208
Bảo hiểm Tử kỳ	-	885.428.640
Bảo hiểm Trộn đời	2.666.780.892	2.327.084.902
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	46.417.480.434	50.610.343.301
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	64.292.426.288	59.763.547.962
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	12.721.326.038	11.349.011.519
Bảo hiểm Sức khỏe	393.275.167	1.432.000.000
	9.315.884.967.560	7.755.412.263.083

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi hoa hồng	853.918.174.969	876.737.196.628
Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	11.157.951.572	12.313.477.184
Chi khác	13.600.627.519	2.339.750.127
	878.676.754.060	891.390.423.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	999.921.100.478	988.778.118.710
Chi đào tạo đại lý	38.504.196.046	47.614.347.328
Chi phí tuyển dụng	59.875.823.239	16.930.188.131
	<u>1.098.301.119.763</u>	<u>1.053.322.654.169</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí nhân viên	1.850.353.225.092	1.397.526.031.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.919.358.553	23.141.207.292
Chi phí công cụ dụng cụ	49.931.601.962	30.517.288.373
Vật liệu, văn phòng phẩm	37.233.690.681	33.718.484.345
Thuế, phí và lệ phí	10.522.296.751	12.389.949.299
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	973.373.978.516	1.159.996.069.821
Các khoản chi khác	104.173.784.981	82.838.778.726
	<u>3.048.507.936.536</u>	<u>2.740.127.809.321</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	4.542.263.911.820	3.150.443.854.176
Lãi đầu tư trái phiếu	2.826.293.048.065	2.497.409.793.965
Cổ tức	55.683.641.550	53.503.891.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	230.176.101.108	223.320.750.959
	<u>7.654.416.702.543</u>	<u>5.924.678.290.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Lãi trả cho chủ hợp đồng	257.888.741.940	201.227.181.625
Dự phòng giảm giá đầu tư	11.520.339.661	25.065.955.041
Lỗ giao dịch chứng khoán	5.119.296.230	-
Chi phí khác	1.795.023.910.831	1.024.045.410.685
<i>Phí quản lý ủy thác đầu tư</i>	<i>113.197.561.450</i>	<i>84.845.475.132</i>
<i>Chi phí từ hoạt động Repo</i>	<i>1.550.672.510.289</i>	<i>711.326.503.457</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>131.153.839.092</i>	<i>227.873.432.096</i>
	<u>2.069.552.288.662</u>	<u>1.250.338.547.351</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Thu nhập hoạt động khác	29.105.978.467	24.356.637.104
<i>Thu thanh lý tài sản</i>	<i>862.669.273</i>	<i>18.245.454</i>
<i>Thu cho thuê văn phòng</i>	<i>3.637.941.262</i>	<i>3.282.921.262</i>
<i>Thu khai thác bảo hiểm chéo</i>	<i>21.707.191.336</i>	<i>20.097.490.547</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>2.898.176.596</i>	<i>957.979.841</i>
Chi phí hoạt động khác	(70.513.263)	(114.294.101)
Lợi nhuận khác	<u>29.035.465.204</u>	<u>24.242.343.003</u>

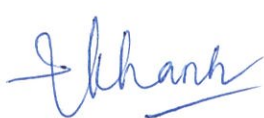
25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2026.



Bà Vũ Thị Khánh
Người lập



Ông Nghiêm Văn Hương
Trưởng phòng Tài chính



Ông Nguyễn Đăng Nga
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Diệu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

